TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Ảnh hưởng từ cơ duyên xuất gia học Phật (tại Thái Lan) đến tư tưởng Hồ Chí Minh

ISSN: 2734-9195 16:11 21/10/2026

Đạo đức cách mạng Hồ Chí Minh chính là sự thị hiện sinh động của Giới học (Sīla). (2). Bản lĩnh bất biến, tự thắng chính mình là thành quả kiên cố của Định học (Samādhi). (3). Tinh thần thực tiễn, đổi mới sáng tạo, chống mê tín dị đoan là biểu hiện của Tuệ học (Paññā).

Tóm tắt: Lịch sử Việt Nam đã chứng minh Phật giáo luôn gắn liền với vận mệnh của quốc gia qua tinh thần "đạo pháp đồng hành cùng dân tộc". Chùa chiền không chỉ là nơi thờ tự mà còn là không gian sinh hoạt văn hóa làng xã, là nơi gắn kết tình làng nghĩa xóm và nuôi dưỡng lòng yêu nước.

Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh có cấu trúc gồm: vị trí nền tảng của đạo đức; hệ thống chuẩn mực (cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư); đối tượng phải khắc phục (chủ nghĩa cá nhân); và phương pháp tu dưỡng (tự kiểm điểm, phê bình, nêu gương). Cấu trúc này về hình thức có những nét tương ứng với cấu trúc của hệ thống tu tập Phật giáo (giới luật, đối tượng đoạn trừ, phương pháp tu tập).

Hai hệ thống khác nhau về mục đích và thế giới quan, như sẽ được phân tích trong khung đối chiếu. Ba đặc tính của các pháp hữu vi (vô thường, khổ, vô ngã) là đối tượng quán sát của Thiền Tuệ. Trong ba đặc tính này, vô ngã là đặc tính khó đối chiếu nhất với tư tưởng đạo đức thế tục, vì nó là một luận điểm về bản chất của tồn tại chứ không phải là một chuẩn mực hành vi.

Hồ Chủ Tịch sinh ra tại Việt Nam, kế thừa và phát huy văn hóa Việt Nam trong đó có văn hóa Phật giáo, Người có thời gian kết duyên với đời sống Phật giáo ở Thái Lan, nên đã có ảnh hưởng tinh thần phật pháp, đem lại nhiều đường hướng lãnh đạo tích cực cả trên phương diện đối nội và đối ngoại.

Từ khóa: ảnh hưởng, tương đồng, Hồ Chủ Tịch, Thái Lan (Xiêm), 37 phẩm trợ đạo, Thiền Tứ niệm xứ - Vipassana, ứng dụng.

Mở đầu

Phật giáo cung cấp một hệ thống giá trị đạo đức nhân bản, giúp điều chỉnh hành vi của con người theo hướng tích cực. Không chỉ là một tôn giáo, Phật giáo đã thấm sâu vào tư duy, lối sống và phong tục tập quán của người Việt, đóng góp to lớn vào việc ổn định xã hội, xây dựng đạo đức con người Việt Nam.

Vai trò của Đạo Phật trong đời sống xã hội Việt Nam được thể hiện rõ nét qua ba phương diện cốt lõi là nền tảng luân lý và đạo đức xã hội, định hướng hành vi. Phật giáo gắn liền với truyền thống "hộ quốc an dân" đồng hành cùng dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử.

Hiện tại chưa có tư liệu để cho rằng Hồ Chí Minh đã tu tập Thiền Tứ niệm xứ - Vipassana theo nghĩa kinh điển hay học tập kinh điển Phật giáo, nhưng có lẽ, các tương đồng về tiêu chí phương pháp và đối tượng tác động (cùng hướng vào việc tự quan sát, tự điều chỉnh, giảm bám chấp vào cái tôi) đã cho thấy tư tưởng Hồ Chí Minh và minh triết Phật giáo có điểm hội tu.

Phật giáo hướng đến bình đẳng giải thoát giác ngộ, tư tưởng Hồ Chí Minh gắn chặt tinh thần yêu nước, nhân bản, nhân văn; có giá trị nhân thừa, phục vụ cho một cộng đồng người ở một quốc gia.

Nội dung

1. Thời gian hoạt động tại Xiêm (1928–1929), quan điểm của Bác Hồ đối với vấn đề tín ngưỡng tôn giáo (trong đó có Phật giáo)

Thời gian Hồ Chủ Tịch hoạt động tại Xiêm (1928–1929)

Trước khi Hồ Chủ Tịch đặt chân đến Xiêm, dấu ấn lịch sử của Tông phái An Nam Tông (Annamnikaya) tại Thái Lan đã có, minh chứng lịch sử vô cùng hào hùng và thiêng liêng. Các bậc tiền bối người Việt thuở xưa di cư sang Xiêm La, dựng nên những ngôi chùa cổ kính như chùa Khánh Vân, chùa Phổ Phước; gìn giữ pháp môn tu học truyền thống, phụng sự cộng đồng kiều bào và được Hoàng gia Thái Lan đặc biệt kính trọng, sắc phong chức vị Tăng quan.

Dòng thiền An Nam Tông như cầu nối hữu nghị bang giao giữa hai dân tộc qua nhiều thế kỷ.

Từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần, các vị Thiền sư Vạn Hạnh, Khuông Việt đã làm cố vấn chính trị, ngoại giao, giúp vua giữ nước. Tinh thần nhập thế được thể hiện đỉnh cao qua Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập — một vị vua vừa lãnh đạo kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thắng lợi, vừa

từ bỏ ngai vàng để tu hành và hóa độ chúng sinh.

Theo các công trình lịch sử, Nguyễn Ái Quốc đến Xiêm (nay là Thái Lan) khoảng tháng 7/1928 và hoạt động ở đây đến cuối năm 1929, trong cộng đồng Việt kiều ở Bangkok và các tỉnh Đông Bắc như Phichit, Udon Thani, Nakhon Phanom, Sakon Nakhon. Trong thời gian này, Bác Hồ dùng bí danh Thầu Chín (*toàn tập Hồ Chí Minh, có in các văn bản liên quan đến việc Bác Hồ chuẩn bị sang công tác ở Xiêm và báo cáo công việc với Quốc tế Cộng sản, khảo sát tìm thấy ở T2, tr.238, tr.261–263*).

Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu và hồi ký của Việt kiều cho biết, trong thời gian bị mật thám truy lùng, Bác Hồ từng lánh vào các chùa Việt tại Thái Lan, trong đó có chùa Từ Tế (Wat Lokanukroh) ở Bangkok, được Hòa thượng Bình Lương (Phạm Ngọc Đạt, thường gọi là Sư Ba), một nhà sư Việt kiều yêu nước, che chở.

Hồ Chủ Tịch từng cạo tóc, khoác áo nhà sư trong một thời gian để tránh sự truy lùng, nhưng cơ duyên đó đã làm cho Bác có thời gian ở chùa, tìm hiểu đời sống cũng như các triết lý Phật giáo?

Tuy nhiên, quan sát, đây chủ yếu là thông tin từ công trình nghiên cứu lịch sử và hồi ký (loại nguồn b), không có trong Toàn tập Hồ Chí Minh. Tra cứu toàn văn Toàn tập với từ khóa không cho thấy văn bản nào của Hồ Chí Minh nói về việc lưu trú tại chùa trong giai đoạn này. “Thầu Chín” là bí danh hoạt động, không phải pháp danh. Các thông tin về thời gian cụ thể, nơi chốn cụ thể và pháp danh (nếu có) còn khác nhau giữa các nguồn. Việc lánh vào chùa hay khoác áo nhà sư trong hoàn cảnh hoạt động bí mật là một biện pháp bảo đảm an toàn. Từ sự kiện này không thể suy ra rằng Bác Hồ đã tu tập Thiền Phật giáo, tham gia sinh hoạt thiền môn (chùa) đời sống người xuất gia theo nghĩa kinh điển.

Có lẽ tinh thần từ bi của Phật giáo đã có tác động đến cuộc đời sự nghiệp cứu nước của Hồ Chí Minh cũng như mối quan hệ gắn bó giữa phong trào cách mạng và các nhà sư Việt kiều yêu nước.

Những chính sách của Hồ Chủ Tịch đối với vấn đề tín ngưỡng tôn giáo (trong đó có Phật giáo)

Quan điểm về tự do tín ngưỡng

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời (03/09/1945), khi nêu sáu nhiệm vụ cấp bách, Hồ Chí Minh đề nghị Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào giáo và đồng bào lương, để dễ thống trị: “Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết (T4, tr.8)”.

Nguyên tắc này được nhắc lại nhiều lần trong các văn bản sau đó, chẳng hạn trong Thư gửi Giám mục Lê Hữu Từ, năm 1947 (Trong Hiến pháp ta đã định rõ: Tín ngưỡng tự do, T5,tr. 53) và trong Lời kết thúc buổi ra mắt của Đảng Lao động Việt Nam (03/03/1951) về vấn đề tôn giáo, thì Đảng Lao động Việt Nam hoàn toàn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi người (T7, tr.50). Quan điểm nhất quán về tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương giáo là khuôn khổ chính trị cho mối quan hệ giữa Hồ Chí Minh và Phật giáo.

Trong bài nói tại Đại hội sinh viên Việt Nam lần thứ II (07/05/1958), Hồ Chí Minh có câu: "*Có tài mà không có đức ví như một anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội, mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì, nhưng cũng không lợi gì cho loài người*" (T11, tr.399). Hình ảnh "ông Bụt" ở đây là cách nói dân gian chỉ người hiền lành nhưng thụ động, cũng ý chỉ tên đức Phật được Việt hóa, câu nói nhằm khuyên sinh viên phải có cả đức lẫn tài, không phải là một nhận định về Phật giáo.



Bác Hồ khất thực trên đất Thái những năm Bác ra đi tìm đường cứu nước. Ảnh tư liệu

Văn bản của Hồ Chí Minh gửi giới Phật giáo

Văn bản tiêu biểu nhất là Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam, viết nhân lễ Vu Lan rằm tháng Bảy năm Đinh Hợi (ngày 30/08/1947), in trong Toàn tập, T5, tr.228. Thư có các đoạn quan trọng: "*Nhân ngày lễ Phật rằm tháng Bảy, tôi kính cẩn cầu nguyện đức Phật bảo hộ Tổquốc và đồng bào ta, và tôi gửi lời thân ái chào các vị trong Hội Phật tử. Từ ngày nước ta trở nên Dân chủ Cộng hòa, Hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện. Thế là: Nước có độc lập, thì đạo Phật mới dễ mở mang. Bọn thực dân Pháp muốn cướp nước ta. Chúng đốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ tăng ni, tàn sát đạo hữu. Chúng hòng phá tan đạo Phật. Đức Phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn, Người phải hy sinh tranh đấu, diệt lũ ác ma. Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ. Trong cuộc kháng chiến cứu nước, đồng bào Phật giáo đã làm được nhiều. Tôi cảm ơn đồng bào, và mong đồng bào cố gắng thêm, cố gắng mãi, cho đến ngày trường kỳ kháng chiến thắng lợi, thống nhất độc lập thành công*"[1].

Bức thư cho thấy ba điểm trong cách Hồ Chí Minh tiếp cận Phật giáo:

Thứ nhất, tinh thần gắn sự phát triển của Phật giáo với độc lập dân tộc; đặt tôn giáo và dân tộc trong quan hệ nhân quả: độc lập dân tộc là điều kiện cho tự do tôn giáo.

Thứ hai, diễn giải giá trị Phật giáo theo hướng nhập thế; đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn của đức Phật được hiểu là động lực hành động để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn; cách diễn giải phù hợp với truyền thống Phật giáo Việt Nam nhập thế, hộ quốc an dân.

Thứ ba, thái độ tôn trọng, trân trọng của một nguyên thủ quốc gia đối với cộng đồng tôn giáo. Văn bản Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam (1947), thể hiện quan điểm gắn sự phát triển của Phật giáo với độc lập dân tộc và diễn giải giá trị từ bi theo hướng nhập thế.

2. Khảo sát các lời dẫn của Hồ Chủ Tịch gần gũi và tương đồng tư tưởng Phật giáo

Có thể tạm điểm qua những châm ngôn trong Tác phẩm Hồ Chí Minh toàn tập, xuất bản lần thứ ba, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011 (15 tập); mang nhiều các giá trị nhân văn nhân bản định hướng tốt đẹp cho việc rèn

luyện đạo đức cá nhân đóng góp cho sự phát triển chung của nhân dân Việt Nam nói riêng cũng như nhân loại hòa bình nói chung, trong góc nhìn ảnh hưởng/tiếp nhận/tương đồng với nhân sinh quan Phật giáo trong 37 phẩm trợ đạo:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”[2] (- *tinh thần lục hòa của Phật giáo).*

“Thực hành sinh ra hiểu biết, hiểu biết tiến lên lý luận, lý luận lãnh đạo thực Hành”[3] (-*nhấn mạnh pháp hành của Phật giáo*).

“Thái độ phải chân thành, khiêm tốn, phải thật thà đoàn kết. Phải học người và giúp người tiến tới”[4] (-*tinh thần Ngũ giới, Tàm quý, Tinh tấn, Lục hòa, Vô ngã vị tha, kham nhẫn của Phật giáo*).

“Dễ mười lần không dân cũng chịu, Khó trăm lần dân liệu cũng xong”[5] (-*tinh thần Bồ-tát hạnh,t tự độ độ tha – tự lợi lợi tha, “phụng sự chúng sinh là thiết thực cúng dường mười phương chư Phật”, hoán đổi mình và người*).

“Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”[6] (-*tinh thần vô ngã vị tha, hướng đến các giá trị thiện pháp tốt đẹp, tôn trọng sự sống, ban vui cứu khổ, quên mình vì người*).

“Không có gì quý hơn độc lập, tự do”[7] (-*tinh thần an lạc, giải thoát, tôn trọng con người, lấy con người làm trung tâm*).

“Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi”[8] (-*tinh thần trí tuệ, tuệ quán, thấy rõ các tâm vương tâm sở của thân ngũ uẩn, tạo duyên lành cho hội chúng tu tập; cảm thông và sẵn sàng làm thiện tri thức*).

“Phải biết rằng tình hình khách quan thay đổi hàng giờ hàng phút, một chủ trương của ta hôm nay đúng, hôm sau đã không hợp thời, nếu ta không tỉnh táo kiểm điểm những tư tưởng hành vi của ta để bỏ đi những cái quá thời, sai hỏng, nhất định ta sẽ không theo kịp tình thế”[9] (-*tinh thần nhận thức vô thường, tinh tấn không ngừng học hỏi, tuệ quán sinh diệt và chính niệm tỉnh thức*).

“Đâu cần thanh niên có; việc gì khó, có thanh niên”[10] (-*tinh thần nhập thế dấn thân phụng sự, trân trọng giai đoạn “trụ” của giai đoạn “sinh trụ dị diệt/ thành trụ hoạt không”; trí tuệ vận dụng tích công đức*).

“Năm ngón tay cũng có ngón vắn ngón dài. Nhưng vắn dài đều họp nhau lại nơi bàn tay. Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này

hay thế khác đều dòng dõi của tổ tiên ta”[11] (*-tương đồng tinh thần nhận ra tính giác nơi mỗi người/ Tính Phật; khuyến tu lục hòa, kết duyên lành; trí tuệ quán chiếu “một là tất cả, tất cả là một”-pháp giới trùng trùng duyên khởi*).

“Việc thiện thì dù nhỏ mấy cũng làm. Việc ác thì dù nhỏ mấy cũng tránh... Nhiều lợi nhỏ cộng thành lợi to”[12] (*-tinh thần “hồi quang phản chiếu”, tàm quý, chính niệm tỉnh giác, tinh tấn miên mật, lo sợ nhân quả - “Bồ-tát sợ nhân chúng sinh sợ quả*”).

“Chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết”[13].

“Liêm là trong sạch, không tham lam... Không tham địa vị. Không tham tiền tài. Không tham sung sướng”[14] (*-tinh thần thiểu dục tri túc, phát triển các tâm thiện lành, vô trụ, thoát ly ngũ dục*).

“Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước... Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”[15] (*-chú trọng ở pháp hành, ở việc đắc pháp*).

“Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức Tránh”[16] (*-tinh thần tự lợi lợi tha*).

“Tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ. Kẻ thù khá nguy hiểm, vì nó không mang gươm mang súng, mà nó nằm trong các tổ chức của ta, để làm hỏng công việc của ta”[17] (*-tinh thần nội quán, từ bỏ tham lam dính mắc, chấp vào cái tôi sở hữu, tránh lối sống phóng dật*).

“Gạo đem vào giã bao đau đớn, Gạo giã xong rồi trắng tựa bông; Sống ở trên đời người cũng vậy, Gian nan rèn luyện mới thành công”[18] (*-tinh thần rèn luyện, tu luyện, kham nhẫn, vượt lên trên dính mắc ngũ dục*).

“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người. Chúng ta phải đào tạo ra những công dân tốt và cán bộ tốt cho nước nhà”[19] (*-nhấn mạnh giáo dục, yếu tố con người*).

“Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”[20] (*-tinh thần kết duyên lành, vô ngã, tôn trọng Phật tính, bình đẳng, hỷ xả, tránh gây bất thiện pháp*).

“Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”[21] (*-tinh thần đoàn kết lục hòa,*

thống nhất trong ý chí và hành động).

“Đối với những đồng bào lạc lối lầm đường, ta phải lấy tình thân ái mà cảm hoá họ. Có như thế mới thành đại đoàn kết”[22] (*-tinh thần vị tha, sám hối, trợ duyên, từ bi, hỷ xả*).

“Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành... Cả đời tôi chỉ có một mục đích, là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc, và hạnh phúc của quốc dân... Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu, tôi cũng chỉ theo đuổi một mục đích, làm cho ích quốc lợi dân”[23] (*-tinh thần từ bi, vô ngã, lý tưởng bồ-tát hạnh*).

“Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”[24].

“Óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải chỉ nói suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh”[25] (*- tương đồng tinh thần nhấn mạnh pháp học và pháp hành*).

Trên đây chỉ là một số ví dụ minh họa cụ thể, được trích dẫn (Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam (1947), các văn bản về tự do tín ngưỡng, tư liệu về thời gian ở Xiêm (1928–1929), ...) nội dung trong Toàn tập còn rất phong phú.

3. Tư tưởng đạo đức của Hồ Chủ Tịch về "cái tôi" - góc nhìn tư tưởng 37 phẩm trợ đạo của Phật giáo

Minh triết Phật giáo với cấu trúc 37 phẩm trợ đạo, giáo lý gồm: Tứ Diệu Đế; Tam pháp ấn và vô ngã; Bát Chính Đạo; Tứ Niệm Xứ; Tứ Chính Cần; Như Ý Túc, Căn – Lực và Giác Chi…; bao trùm Giới – Định – Tuệ, Văn – Tư – Tu, kiểm nghiệm bằng kết quả thực tế như Kinh Kālāma đức Phật đã khuyến tấn hàng đệ tử.

Tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề đạo đức có hệ thống chuẩn mực (cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư), có đối tượng phải khắc phục (chủ nghĩa cá nhân, giặc nội xâm và giặc ngoại xâm tham lam bàng trướng, phi nghĩa) và có phương pháp rèn luyện (tự kiểm điểm hằng ngày, phê bình, nêu gương).

Nghiên cứu giáo lý Phật Pháp và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thấy có các điểm tương đồng, Hồ Chủ Tịch tiếp nhận, đồng ý, vận dụng, phát triển trong quá trình lãnh đạo đất nước, mục đích hướng đến lý tưởng tốt đẹp cho nhân dân:

(1) Tứ Diệu Đế và phương pháp luận giải phóng dân tộc.

(2) Tam pháp ấn, vô ngã và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân.

(3) Bát Chính Đạo, Giới – Định – Tuệ và Cần Kiệm Liêm Chính.

(4) Tứ Niệm Xứ và năng lực tự quản trị bản thân.

(5) Tứ Chính Cần và tinh thần xây dựng đi đôi với chống các tiêu cực hạn chế.

(6) Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn – Ngũ Lực, Thất Giác Chi và nội lực tinh thần.

(7) Văn – Tư – Tu và nguyên tắc lý luận gắn với thực tiễn.

Ví dụ: Khảo sát Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức của người cách mạng, trong tác phẩm Sửa đổi lối làm việc (tháng 10/1947), Hồ Chí Minh xác định vị trí của đạo đức bằng hình ảnh nguồn và gốc: "*cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân*" (Hồ Chí Minh Toàn tập, T5, tr.292; Sửa đổi lối làm việc.). Hai năm sau, trong loạt bài Cần kiệm liêm chính (tháng 6/1949), Bác Hồ khái quát bốn đức tính căn bản bằng một phép so sánh với quy luật tự nhiên: "t*rời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông/Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc/Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính/Thiếu một mùa, thì không thành trời/Thiếu một phương, thì không thành đất/Thiếu một đức, thì không thành người* (T6, tr.117; cần kiệm liêm chính).

Quan niệm về đạo đức có quan hệ với truyền thống phương Đông coi tu thân là nền tảng, ở Hồ Chí Minh là gắn đạo đức với mục tiêu cụ thể: đạo đức cách mạng; không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người (T5, tr.292). Bản thân Hồ Chí Minh xác định mục đích của cuộc đời mình bằng những lời lẽ thể hiện tinh thần vô tư: "*cả đời tôi chỉ có một mục đích, là phấn đấu cho quyền lợi Tổ quốc, và hạnh phúc của quốc dân* (T4, tr.272; nói ngày 30/05/1946). Và "*tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành*" (T4, tr.187; Trả lời các nhà báo nước ngoài; Báo Cứu quốc số 147).

Về nghiên cứu, đối chiếu trong tu dưỡng đạo đức và lãnh đạo giữa tư tưởng Phật giáo và lý tưởng Hồ Chí Minh tiếp nhận, đồng ý, tương đồng, thực tiễn, trên các phương diện: (1) Tự tu dưỡng và tự chiến thắng mình. (2) Liêm chính, cần kiệm và chống tham ô, lãng phí. (3) Dùng người, phê bình và giáo dục cán bộ. (4) Quyền lực là phụng sự, lấy dân làm gốc, công bằng. (5) Đoàn kết, khoan dung và độc lập dân tộc. (6 Hướng đến lợi ích số đông mang tính nhân văn bền vững hòa hợp.

Chống chủ nghĩa cá nhân là một chủ đề xuyên suốt từ giai đoạn Hồ Chí Minh viết Sửa đổi lối làm việc (tháng 10/1947) đến bài viết cuối đời Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân (03/02/1969). Có thể nhận ra ba nhóm nhận định của Bác hồ là xác định bản chất và tác hại. Trong Sửa đổi lối làm việc, Bác Hồ viết: "Chủ nghĩa cá nhân là như một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm..."[26]. Bệnh đầu tiên được Bác kể ra là bệnh tham lam, đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích của Đảng, của dân. Trong bài Đạo đức cách mạng (Tạp chí Học tập, số 12 năm 1958), Bác nhấn mạnh hậu quả đối với sự nghiệp chung: "Chủ nghĩa cá nhân là một trở ngại lớn cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cho nên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân"[27]. Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí... vì "bất kỳ việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân"[28] .

Kinh Vô Ngã Tướng (SN 22.59) cho thấy tuệ giác này được hình thành bằng một lập luận chặt chẽ trên từng uẩn: cái gì vô thường thì khổ, cái gì vô thường và khổ thì không thể xem là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi. Kết luận của kinh là cần như thật quán với chính trí tuệ rằng "*cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi*"[29]. Tư tưởng vô ngã, dẹp bỏ cái tôi của Phật giáo là một tuệ giác đạt được bằng quán sát có phương pháp, không phải là một lời khuyên đạo đức.

Trong đời sống thực tế, tuệ giác này biểu hiện qua việc giảm dần sự bám chấp vào của tôi và là tôi, chứ không có nghĩa là xóa bỏ trách nhiệm cá nhân hay phủ nhận sự tồn tại có điều kiện của mỗi người. Đây như là cầu nối cho phép đặt giáo lý vô ngã cạnh yêu cầu chống chủ nghĩa cá nhân, với điều kiện phân biệt rõ hai cấp độ: tuệ giác và chuẩn mực hành vi; là sự tương đồng ở cấp độ ứng dụng đạo đức; Hồ Chí Minh không nêu luận điểm về vô ngã theo nghĩa triết học Phật giáo.

4. So chiếu điểm tương đồng giữa tam pháp ấn, tứ niệm xứ và tư tưởng Hồ Chí Minh

37 chi phần, về sau được gọi chung là 37 phẩm trợ đạo (bodhipakkhiyā dhammā), tức là những pháp hỗ trợ cho sự giác ngộ, nhấn mạnh mục đích vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời; việc tu tập cá nhân đã được gắn với lợi ích của cộng đồng. Trong ba mươi bảy phẩm, Tứ Niệm Xứ giữ vị trí nền tảng của Thiền Tuệ.

Trong Kinh tạng Pāḷi: "c*ó hai pháp này, này các Tỷ-kheo, thuộc thành phần minh. Thế nào là hai? Chỉ và Quán. Chỉ được tu tập, này các Tỷ-kheo, chờ đợi lợi ích gì? Tâm được tu tập. Tâm được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc về tham được đoạn tận. Quán được tu tập, này các Tỷ-kheo, chờ đợi lợi ích gì? Tuệ được tu tập. Tuệ được tu tập, chờ đợi lợi ích gì? Cái gì thuộc vô minh được đoạn tận"*[30].

Thiền Chỉ hướng đến sự an tịnh và tập trung của tâm, làm lắng dịu tham ái; Thiền Tuệ hướng đến sự phát triển trí tuệ, đoạn trừ vô minh. Thiền Tuệ, vì vậy, không phải là một trạng thái tâm lý đặc biệt, mà là một quá trình quan sát có phương pháp để thấy các hiện tượng thân và tâm tức là thấy chúng sinh khởi, biến đổi, hoại diệt theo nhân duyên, không có một thường hằng làm chủ.

Trong Kinh Đại Bát-niết-bàn (Trường Bộ, DN 16), trước khi nhập diệt, đức Phật tóm lược toàn bộ những pháp Ngài đã chứng ngộ và giảng dạy, mà hàng đệ tử cần học hỏi, tu tập và truyền rộng: "n*ày các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các Ngươi phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời...? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chính cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần"*[31].

Tam tướng: vô thường, khổ, vô ngã. Ba bài kệ liên tiếp của Kinh Pháp Cú (kệ 277–279) lần lượt nêu vô thường, khổ và vô ngã; kệ thứ ba viết: "Tất cả pháp vô ngã,/với Tuệ, quán thấy vậy,/Đau khổ được nhàm chán:/Chính con đường thanh tịnh" (Kệ 279)[32]. Đối tượng quán sát của Thiền Tuệ là ba đặc tính chung của mọi hiện tượng hữu vi (tilakkhaṇa): vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anattā). Kinh Pháp Cú tóm lược ba đặc tính này trong ba bài kệ có cấu trúc giống nhau: "Tất cả hành vô thường / Với Tuệ, quán thấy vậy/Đau khổ được nhàm chán:/Chínhcon đường thanh tịnh"; (Kệ 277). "Tất cả hành khổ đau/Với Tuệ, quán thấy vậy,/Đau khổ được nhàm chán:/Chính con đường thanh tịnh" (Kệ 278). " Tất cả pháp vô ngã,/Với Tuệ, quán thấy vậy,/Đau khổ được nhàm chán:/Chính con đường thanh tịnh" (Kệ 279)[33].

Kinh Vô Ngã Tướng (SN 22.59), bài kinh thứ hai đức Phật thuyết sau khi thành đạo, trình bày lập luận về vô ngã theo lối vấn đáp. Tương Ưng Bộ, SN 22.59; bản dịch HT.Thích Minh Châu. Lập luận được lặp lại với thọ, tưởng, hành, thức, và kết luận rằng mọi thành phần của thân tâm;cần phải như thật quán với chính trí tuệ: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Ba điểm cần nhấn mạnh để tránh hiểu sai giáo lý vô ngã khi đối chiếu: (1). Vô ngã là một tuệ giác về bản chất của hiện tượng, đạt được qua quán sát, không phải là một khẩu hiệu đạo đức hay một mệnh lệnh; hãy quên mình. Một người có thể sống rất vị tha mà chưa hề có tuệ giác vô ngã theo nghĩa kinh điển. (2). Vô ngã không phủ nhận trách nhiệm cá nhân. Kinh điển vẫn khẳng định con người là chủ nhân của nghiệp mình, phải tự nỗ lực. Vô ngã phủ nhận một thực thể thường hằng, bất biến làm chủ, chứ không phủ nhận sự tồn tại có điều kiện của con người và hành động của họ (3).

Trong đời sống đạo đức, tuệ giác vô ngã biểu hiện thành sự giảm bớt bám chấp vào; của tôi và là tôi. Chính ở phương diện biểu hiện này, giáo lý vô ngã có thể được đặt cạnh yêu cầu chống chủ nghĩa cá nhân trong tư tưởng Hồ Chí Minh, với điều kiện phân biệt rõ hai cấp độ: tuệ giác (Phật giáo) và chuẩn mực hành vi (đạo đức cách mạng).

Nhận xét đánh giá và đề hướng ứng dụng tinh thần Phật giáo đến lãnh đạo Việt Nam và quốc tế yêu mến hòa bình trí tuệ bền vững.

Danh ngôn tư tưởng Hồ Chí Minh theo trục Tam Vô Lậu Học (Tisso Sikkhā) và 37 Phẩm Trợ Đạo (Bodhipakkhiya-dhammā) đã khẳng định: (1). Đạo đức cách mạng Hồ Chí Minh chính là sự thị hiện sinh động của Giới học (Sīla). (2). Bản lĩnh bất biến, tự thắng chính mình là thành quả kiên cố của Định học (Samādhi). (3). Tinh thần thực tiễn, đổi mới sáng tạo, chống mê tín dị đoan là biểu hiện của Tuệ học (Paññā). Khát vọng độc lập tự do, đoàn kết và tình thương nhân ái chính là sự kết tinh của tinh thần giải thoát nhập thế vì hạnh phúc của muôn triệu con người.

Tuy vậy không đồng nhất, nhưng ba tầng tương đồng giữa tư tưởng giáo lý từ bi vô ngã Phật giáo và tư tưởng nhân văn hi sinh ắc ái của Chủ Tịch Hồ Chí Minh có thể nhận thấy:

Thứ nhất, ở tầng giáo lý nền tảng, nhận thấy có tương đồng về cấu trúc, cách đặt vấn đề (nhận diện khổ, tìm nguyên nhân, xác định mục tiêu, vạch con đường); cấu trúc hai mặt và hai thời điểm của nỗ lực tự rèn luyện (bỏ ác, làm thiện; phòng ngừa và xử lý); bốn yếu tố của thành tựu (động lực, kiên trì, trạng thái tinh thần, suy xét); nguyên tắc tri thức gắn với thực hành. Tương đồng ở nội dung học thuyết (vô ngã, Niết-bàn, nghiệp) thấp hoặc không có.

Thứ hai, ở tầng phương pháp tu dưỡng, tương đồng rõ ở việc tự kiểm điểm hằng ngày và tự quan sát tâm; việc tích lũy việc thiện nhỏ.

Thứ ba, ở tầng nguyên tắc lãnh đạo, tương đồng rõ ở nêu gương (tự làm trước, dạy người sau); thái độ đón nhận phê bình; hiểu biết thể hiện ở hànhvi; phép thử hậu quả đối với người khác; thái độ không báo thù.

Kiến nghị đối với cơ quan quản lý giáo dục lý luận chính trị, xem xét thử nghiệm tinh thần chính niệm tỉnh giác của Thiền Tứ niệm xứ - Thiền Vipassana, Bồ-tát hạnh, đạo đức Phật giáo, trên tinh thần tự quan sát dạng thế tục cho cán bộ và thanh niên, dân chúng các giai tầng. Mô hình:

(1) Giáo dục đạo đức cán bộ, đảng viên và thanh niên để xây dựng đất nước bước vào kỷ nguyên mới.

(2) Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc, hội nhập Quốc tế thời hiện đại.

(3) Chia sẻ kinh nghiệm Phật giáo ứng dụng, nhất là thiền học, vấn đề ứng dụng Tam Pháp ấn, 37 phẩm trợ đạo, nhân sinh quan Phật giáo với khu vực và Quốc tế.

(4) Nghiên cứu lịch sử về mối quan hệ giữa Phật giáo và Hồ Chí Minh với đối tượng là người nước ngoài, Phật giáo Quốc tế, kiều bào yêu nước, người hiền trí trong xã hội hiện đại chung tay vì hòa bình tiến bộ của nhân loại.

(5) Đối chiếu với các truyền thống đạo đức khác (Nho giáo, Kitô giáo, đạo đức học phương Tây) để đặt kết quả của báo cáo trong bối cảnh rộng hơn.

Kết luận

Có lẽ, tư tưởng Hồ Chí Minh không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ tư tưởng Phật giáo, Thiền tuệ; không khẳng định không khẳng định Bác Hồ đã đạt vô ngã hay giác ngộ theo nghĩa của kinh điển; không đồng nhất khoan hồng chính trị với từ bi, hay mong muốn với đại nguyện Bồ-tát. Giá trị chỉ ra những điểm có thể đặt cạnh nhau một cách có căn cứ văn bản.

Tham luận đối chiếu hai hệ thống: Giáo lý Thiền tuệ trong Kinh tạng Pāḷi (ba mươi bảy phẩm trợ đạo và các bài kinh liên quan) và tư tưởng, đạo đức, phong cách làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dựa trên Hồ Chí Minh Toàn tập và bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu. Kết quả được tóm lược ở ba tầng tương đồng và hai tầng khác biệt; như nội dung tham luận đã trình bày.

Có thể thấy, hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết tinh biện chứng giữa chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam và tinh hoa minh triết nhân loại. Trong đó, các nguyên lý rèn luyện nhân cách, bản lĩnh cách mạng và đạo đức cách mạng của Bác Hồ cộng hưởng một cách kỳ diệu với

trục tu tập giác ngộ cốt tủy của Phật giáo. Nhưng, điểm khác biệt ở chỗ, Kinh tạng hướng đến chấm dứt khổ và giải thoát của cá nhân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh hướng đến độc lập dân tộc, hạnh phúc của nhân dân và xây dựng con người mới. Trong thế giới quan và khung tổ chức, Kinh tạng đặt trong khung nghiệp, tái sinh, giới luật xuất gia.

Hồ Chí Minh đặt trong khung chủ nghĩa Mác – Lênin, đạo đức cách mạng, kỷ luật đảng và nhà nước dân chủ hiện đại. Tu dưỡng trong tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với tổ chức và tập thể; tu tập trong Phật giáo là công phu nội tâm của cá nhân.

37 Phẩm Trợ Đạo (Bodhipakkhiya-dhammā) gồm Bát Chính Đạo, Tứ Niệm Xứ (Quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp), Tứ Chính Cần, Tứ Như Ý Túc, Ngũ Căn – Ngũ Lực (Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ), Thất Giác Chi (Trạch Pháp, Hỷ, Khinh An, Xả...), cùng tinh thần Lục Hòa (Sārāṇīyadhamma) và Từ Bi (Mettā-Karuṇā) đã được so sánh dưới góc nhìn ảnh hưởng, tương đồng, dị biệt, để đưa ra bài học tiếp thu và vận dụng minh triết Phật giáo, văn hóa Phật giáo Việt Nam, đạo đức lãnh đạo của người cách mạng.

Với tư tưởng phi bạo lực, đạo Phật góp phần xây dựng một xã hội hòa bình, hữu nghị, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của quốc gia.

Tác giả: **Nguyễn Chí Linh (Thiện Tuệ)** - *Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Thiền học Nam truyền, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam*
& **Vũ Thị Ngọc** - *Giảng viên Đại học Đà Lạt*

***

Tài liệu tham khảo:

1. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, 15 tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội (xuất bản lần thứ ba, theo Quyết định số 299-QĐ/TW ngày 6-4-2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng). Mọi trích dẫn trong báo cáo ghi theo số tập (T) và trang của bản này.
2. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trường Bộ (Dīgha Nikāya), các kinh DN 4 (Soṇadaṇḍa), DN 16 (Đại Bát Niết-bàn), DN 26 (Chuyển Luân Thánh Vương Sư Tử Hống), DN 27 (Khởi Thế Nhân Bổn), DN 33 (Kinh Phúng Tụng). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
3. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya), các kinh MN 10 (Niệm Xứ), MN 22 (Ví dụ con rắn), MN 61 (Giáo giới La-hầu-la ở Rừng Ambalaṭṭhikā).
4. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng Bộ (Saṁyutta Nikāya), các kinh SN1.23, SN 3.1, SN 17.2, SN 45.8, SN 46.2, SN 46.3, SN 47.19, SN 50.1, SN

51.15, SN 56.11.
5. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tăng Chi Bộ (Aṅguttara Nikāya), các kinh AN 1.188–197, AN 3.65, AN 4.13, AN 4.28, AN 5.177, AN 5.198, AN 6.12, AN 8.6, AN 10.51.
6. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Pháp Cú (Dhammapada), các kệ 1–2, 5, 19–20, 76, 103–105, 121–122, 158–160, 165, 183, 194, 204, 239–240, 276–279, 355, 360–361; Kinh Tập (Suttanipāta), Kinh Điềm Lành (Snp 2.4). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
7. Hội thảo khoa học; Bác Hồ với Phật giáo và Dân tộc, chùa Xá Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, 16-5-1990.
8. Nhiều tác giả (2011), Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Đức Quỳnh (2015), Nét tinh hoa Phật giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh, Tạp chí Nghiên cứu Phật học, số 3, 96.
10. Sukprida Banomyong, công trình về Nguyễn Ái Quốc tại Thái Lan (†).

Chú thích:

[1] Hồ Chí Minh Toàn tập, T5, tr.228; Thư gửi Hội Phật tử Việt Nam, ngày 15 tháng 7 âm lịch [30-8-1947.

[2] Bài nói chuyện tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ II (25-4-1961); HCM Toàn tập, Tập 13, tr. 119-120.

[3] Bài báo Thực hành sinh ra hiểu biết (bút danh C.B., báo Nhân dân, số 17, 19-7-1951); HCM Toàn tập, Tập 7, tr. 120.

[4] Cần kiệm liêm chính, mục (6-1949); HCM Toàn tập, Tập 6, tr. 131.

[5] HCM Toàn tập, Tập 15, tr. 280. Bài nói tại lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo cấp huyện (18-1-1967). Bác dẫn câu này với lời các đồng chí ở Quảng Bình nói, đây không phải bài thơ; là hoạt động Dân vận của Bác.

[6] Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng (báo Cứu quốc, 17-10-1945); HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 64.

[7] Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước (17-7-1966); HCM Toàntập, Tập 15, tr. 130-131.

[8] Ý kiến về việc làm và xuất bản loại sách;Người tốt, việc tốt (1968); HCM Toàn tập, Tập 15, tr. 672.

[9] Bài Muốn thành cán bộ tốt, phải có tinh thần tự chỉ trích; báo Cứu quốc số 51, ngày 26-9-1945; HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 28.

[10] Bài Thời đại mới, thanh niên mới (1961); HCM Toàn tập, Tập 13, tr. 144.

[11] Thư gửi đồng bào Nam Bộ (báo Cứu quốc, số 255, 1-6-1946); HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 280.

[12] Cần kiệm liêm chính (6-1949); HCM Toàn tập, Tập 6, tr. 131.

[13] Sửa đổi lối làm việc (10-1947), phần VI. Chống thói ba hoa; HCM Toàn tập, Tập 5, tr. 346.

[14] Ghép từ hai tác phẩm: câu đầu – Cần kiệm liêm chính, mục Liêm (6-1949), HCM Toàn tập, Tập 6, tr. 126; phần sau – Sửa đổi lối làm việc (10-1947), phần III, Tập 5, tr. 292.

[15] Ghép từ hai văn bản: câu đầu – Bài nói chuyện trong buổi bế mạc Hội nghị cán bộ của Đảng (18-1-1949), HCM Toàn tập, Tập 6, tr. 16; câu sau – Thư gửi đồng chí Pêtơrốp, Tổng thư ký Ban Phương Đông (1924), Tập 1, tr. 284. (Nguồn cũ;Thư gửi các đồng chí Bắc Bộ, 1-3-1947)

[16] Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng (17-10- 1945); HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 65.

[17] Thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, chống bệnh quan liêu (1952); HCM Toàn tập, Tập 7, tr. 357.

[18] Bài thơ;Nghe tiếng giã gạo (Văn thung mễ thanh) – Nhật ký trong tù (1942-1943); HCM Toàn tập, Tập 3, tr. 382.

[19] Phát biểu tại lớp học chính trị của giáo viên cấp II và cấp III toàn miền Bắc (13-9-1958); HCM Toàn tập, Tập 11, tr. 528.

[20] Trả lời nhà báo Mỹ S. Êli Mâysi (9-1947); HCM Toàn tập, Tập 5, tr. 256. (Câu sau của bản cũ là diễn ý; gần nhất là rất thiết tha với hòa bình, nhưng phải là hòa bình gắn liền với độc lập – Tập 14, tr. 587-588.)

[21] Di chúc (1969); HCM Toàn tập, Tập 15, tr. 611-612, 622.

[22] Thư gửi đồng bào Nam Bộ (báo Cứu quốc, số 255, 1-6-1946); HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 281. (Câu Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh người chạy lại là tục ngữ)

[23] Ghép từ hai văn bản: câu đầu – Trả lời các nhà báo nước ngoài (1-1946), HCM Toàn tập, Tập 4, tr. 187; phần sau – Bài nói trước khi sang Pháp (mít tinh tại Hà Nội, 30-5-1946), Tập 4, tr. 272.

[24] Diễn văn khai mạc lớp học lý luận khóa I Trường Nguyễn Ái Quốc (7-9-1957); HCM Toàn tập, Tập 11, tr. 95.

[25] Bài báo Dân vận (bút danh X.Y.Z., báo Sự thật, số 120, 15-10-1949); HCM Toàn tập, Tập 6, tr. 233-234.

[26] (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5, tr.295.)

[27] (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 11, tr.609.)

[28] (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 11, tr.611.)

[29] (Tương Ưng Bộ, SN 22.59; bản dịch HT. Thích Minh Châu).

[30] (Tăng Chi Bộ, AN 2.31 theo đánh số SuttaCentral; bản dịch HT. Thích Minh Châu.)

[31] (Trường Bộ, DN 16; bản dịch HT. Thích Minh Châu.)

[32] (Kinh Pháp Cú, kệ 279; bản dịch HT. Thích Minh Châu.)

[33] (Kinh Pháp Cú, kệ 277–279; bản dịch HT. Thích Minh Châu.)